

Số: 2871 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 430/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 12.535,71 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 13.977,31 ha;
- Đất chưa sử dụng: 133,05 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)*

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.763,70 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 44,70 ha;
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 72,84 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 377,84 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)*

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 0,50 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 282,52 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)*

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Định hướng tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2050:

Thừa Thiên Huế - Thành phố trực thuộc Trung ương, với đặc trưng văn hoá, di sản, xanh, bản sắc Huế, thông minh, hướng biển, thích ứng và bền vững, là đô thị lớn thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế là mức cao của cả nước; thành phố Festival, trung tâm văn hoá - du lịch, giáo dục khoa học công nghệ và y tế chuyên sâu của cả nước và châu Á, là điểm đến an toàn, thân thiện, hạnh phúc.

Phát huy các tiềm năng, lợi thế so sánh, vị trí chiến lược - cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông - Tây với văn hóa, lịch sử đặc sắc, phong phú, trọng tâm là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận cùng nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng với Sông Hương Núi Ngự, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn, chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát huy vai trò, vị thế là đô thị trung tâm; trung tâm văn hóa, du lịch; y tế; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, cấp quốc gia, khu vực Đông Nam Á, quốc tế.

a) Tầm nhìn ngành nông nghiệp đến năm 2050

*Vùng trồng lúa tập trung:* Bên cạnh chuyển đổi đất trồng lúa phục vụ cho phát triển rau, nông sản khác và phát triển đô thị, dịch vụ; tập trung nâng cao chất lượng hiệu quả diện tích đất trồng lúa còn lại. Dự kiến đến năm 2050, diện tích đất trồng

lúa của thành phố là 1.800 ha; tập trung ở khu vực phía bắc ngoại thành gồm các xã Phú Thanh, Phú Dương, Hương Phong.

*Vùng chuyên canh rau, màu:* Định hướng đến năm 2050 việc lựa chọn các loại rau màu phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái và thị trường tiêu thụ cần được hoàn thiện để nâng cao chất lượng sản xuất rau sạch, rau an toàn đạt tiêu chuẩn chất lượng và cho giá trị cao. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, canh tác theo đúng tiêu chuẩn và sản lượng tập trung ở phường Hương An, xã Phú Mậu và. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất trồng màu của thành phố là 300 ha.

*Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung:* Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao áp dụng tiêu chuẩn VietGAP tại phường Thủy Biều, Hương Hồ, Thủy Bằng. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất cây lâu năm của thành phố là 1.500 ha

*Định hướng phát triển rừng:* Phát triển kinh tế rừng thành một ngành kinh tế quan trọng theo hướng nâng cao hiệu quả rừng trồng gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sản xuất dăm sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ gỗ.

*Định hướng phát triển thủy sản:* Áp dụng mô hình khai thác tiên tiến nhằm nâng cao sản lượng đánh bắt xa bờ; chú trọng công tác dự báo ngư trường, nguồn lợi, mùa vụ đánh bắt. Tổ chức quản lý, điều phối hoạt động của mạng lưới Khu bảo vệ thủy sản trên vùng đầm phá theo chiều sâu, chú trọng giải pháp nâng cao năng lực quản lý cho các tổ chức ngư dân.

#### b) Tầm nhìn định hướng không gian đô thị

Tổ chức không gian phát triển theo hướng mô hình đô thị trực thuộc trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; gắn với các hành lang Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị thông minh, thủy lợi và phòng chống thiên tai, hạ tầng các khu chức năng. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế.

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế do Ủy ban nhân dân thành phố Huế xác lập ngày 21 tháng 10 năm 2024.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Huế có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế; phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; ứng dụng công nghệ thông tin nhằm xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Chịu trách nhiệm pháp lý, tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ về quy mô, phạm vi, diện tích, vị trí chuyên mục đích các loại đất phân bổ đến đơn vị cấp xã tại hồ sơ, tài liệu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Huế phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung Quyết định này.

Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ theo các chỉ tiêu trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế được phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg, UBND thành phố Huế chỉ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

6. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật đất đai và các pháp luật có liên quan.

8. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất; không hợp pháp hoá các sai phạm (nếu có).

9. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&ĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thành phố Huế;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

**Phụ lục I:**

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2871/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>							
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.633,25</b>	<b>54,92</b>	<b>12.269,00</b>	<b>266,71</b>	<b>12.535,71</b>	<b>47,05</b>
	<i>Trong đó:</i>					-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.027,97	15,12	2.518,00	623,72	3.141,72	11,79
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.789,63	14,22	2.331,00	603,44	2.934,44	11,01
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	238,34	0,89		20,28	207,28	0,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	772,83	2,90		438,67	438,67	1,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.252,54	8,45	2.179,00	-199,06	1.979,94	7,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34	1.362,00	-767,14	594,87	2,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	644,00	157,34	801,34	3,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.162,67	19,37	4.153,00	816,52	4.969,52	18,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	-	<i>165,57</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	554,87	2,08		461,34	461,34	1,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,65	0,06		88,49	88,49	0,33
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-		-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,21	0,11		59,82	59,82	0,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.596,74</b>	<b>43,52</b>	<b>14.167,00</b>	<b>-189,69</b>	<b>13.977,31</b>	<b>52,45</b>
	<i>Trong đó:</i>					-		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,52	1,94	367,00	-367,00	0,00	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.134,47	8,01	3.536,00	-199,35	3.336,65	12,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,08	0,20	83,00	2,81	85,81	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	116,87	0,44	88,00	17,72	105,72	0,40
2.5	Đất an ninh	CAN	19,77	0,07	48,00	10,75	58,75	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	449,32	1,69	1.132,00	- 399,73	732,27	2,75
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	52,69	0,20	171,00	-36,11	134,89	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,85	0,04		15,06	15,06	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,49	0,11	114,00	-51,75	62,25	0,23

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	279,74	1,05	752,00	-369,34	382,66	1,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,86	0,19	90,00	11,61	101,61	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,88	0,09		24,89	24,89	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-		2,00	2,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,86	0,01		1,96	1,96	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,95	0,01	5,00	1,95	6,95	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	418,95	1,57	892,00	365,84	1.257,84	4,72
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,78	0,12	110,00	20,00	130,00	0,49
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	27,05	27,05	0,10
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	128,32	0,48	434,00	157,45	591,45	2,22
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	147,10	0,55	167,00	0,00	167,00	0,63
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110,75	0,42	181,00	161,35	342,35	1,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.844,52	10,68	3.223,00	438,17	3.661,17	13,74
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.678,34	6,30	2.150,00	2,17	2.152,17	8,08
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	498,38	1,87	519,00	-22,28	496,72	1,86
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	17,68	0,07		23,53	23,53	0,09
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-		19,47	19,47	0,07
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	353,67	1,33	400,00	21,01	421,01	1,58
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01	0,00	29,00	0,00	29,00	0,11
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	109,89	0,41	117,00	0,00	117,00	0,44
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,43	0,01	8,00	0,00	8,00	0,03
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,60	0,05		22,06	22,06	0,08
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	170,52	0,64		372,21	372,21	1,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	146,53	0,55	171,00	0,00	171,00	0,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	185,63	0,70		181,88	181,88	0,68
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.215,64	4,56	1.106,00	-248,91	857,09	3,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.493,27	13,11		3.423,69	3.423,69	12,85

2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00		105,45	105,45	0,40
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>416,08</b>	<b>1,56</b>	<b>209,00</b>	<b>-75,95</b>	<b>133,05</b>	<b>0,50</b>
	<i>Trong đó:</i>					-		
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	25,86	0,10	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	386,86	1,45	205,64	-75,95	129,69	0,49
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,36	0,01	3,36	-	3,36	0,01
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>					-		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	14.977,36	56,21	18.557,00	8.089,07	26.646,07	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.042,17	22,68	4.510,00	-128,41	4.381,59	16,44
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.979,19	26,19	6.159,00	206,72	6.365,72	23,89
6	Khu du lịch	KDL	494,59	1,86	1.046,00	19,78	1.065,78	4,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	321,53	1,21	391,00	-	391,00	1,47
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	32,78	0,12	110,00	20,00	130,00	0,49
9	Khu đô thị	DTC	2.133,98	8,01	2.928,00	408,65	3.336,65	12,52
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	140,92	0,53	579,00	34,51	613,51	2,30
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.356,18	27,61	4.995,00	-4.995,00	-	-

*Ghi chú: - Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột “Hiện trạng năm 2023” và cột “Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg” được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.*

*- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*



**Phụ lục II:**  
**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2871/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.763,70</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	835,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>804,89</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	283,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	149,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	483,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>44,70</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,70
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	10,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	29,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>		<b>72,84</b>

4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>377,84</b>
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		200,44
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	162,18
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		13,56
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		1,66

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;*  
*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

### Phụ lục III

## Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 287.1/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,50</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
2.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
2.9	Đất làm muối	LMU	-
2.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>282,52</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,72
2.5	Đất an ninh	CAN	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,92
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,42
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1,90
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,54
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất khu công nghiệp	SKK	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,50
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,46
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,69
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	123,88
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất công trình giao thông	DGT	78,00
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,88
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,53
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,33
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,29
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02

-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,32
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,85
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,24
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-